

Bản án số: 133/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 8 - 2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hân E.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành P.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng N.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: không tham gia.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2022/TLST-HNGĐ ngày 30/5/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 204/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1991. (Có mặt).

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A.

2. Bị đơn: anh Nguyễn Tuấn D, sinh năm 1994. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T A, xã V, huyện T, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 04/5/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thu H trình bày: sau thời gian tìm hiểu, chị H và anh D tiến đến hôn nhân vào năm 2011, không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chị H và anh D sống hạnh phúc và sinh được một con chung tên Huỳnh Tuấn D, sinh ngày 13/6/2014. Đến năm 2018, giữa chị và ông D phát sinh mâu thuẫn, do anh D thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn nên hai người thường xuyên cãi vã

nhau. Mặc dù chị H nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh D vẫn không sửa đổi. Đến năm 2019, chị H đã dẫn cháu D về nhà cha mẹ ruột của chị H sinh sống cho đến nay. Quá trình chung sống, chị H và anh D không có tài sản chung. Nay, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: chị H yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn D .

Về con chung: chị H và anh D có một con chung tên Huỳnh Tuấn D, đang được chị H nuôi dưỡng. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại Tờ tự khai ngày 11/7/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Tuấn D trình bày: anh D thống nhất lời trình bày của chị H về thời gian chung sống, về con chung. Quá trình chung sống, anh và chị H đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh và chị H chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp và thường xuyên cãi vã nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị H đã dẫn cháu D về nhà cha mẹ ruột của chị H sinh sống cho đến nay. Thời gian sống ly thân, anh và chị H đều không có nguyện vọng hàn gắn tình cảm. Nay, chị H yêu cầu ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: có một con chung tên Huỳnh Tuấn D , sinh ngày 13/6/2014, đang sống chung với chị H nên anh đồng ý cho chị H tiếp tục nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Tuấn D có địa chỉ tại xã V, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Tuấn D đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập, ông D đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Huỳnh Thị Thu H và anh Nguyễn Tuấn D tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 nhưng đến

nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, chị H và anh D chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì giữa hai người phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau và sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Anh D thì cho rằng, anh và chị H đã mâu thuẫn trầm trọng nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh D đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không có giá trị về mặt pháp lý.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Chị H yêu cầu ly hôn với anh D, nhưng giữa hai người không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Huỳnh Thị Thu H và anh Nguyễn Tuấn D.

[3.2] Về quan hệ con chung: quá trình chung sống như vợ chồng, chị H và anh D sinh được 01 (một) con chung tên Huỳnh Tuấn D, sinh ngày 13/6/2014. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D đồng ý giao cháu D cho chị H nuôi dưỡng.

Xét thấy, cháu D được chị H chăm sóc, nuôi dưỡng và cho học hành ổn định. Ngoài ra, tại biên bản ghi nhận nguyện vọng của cháu D ngày 11/7/2022, cháu muốn được sống chung với chị H. Do vậy, để ổn định cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu Duy; căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H; giao cháu D cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: không có.

[4] Về án phí: chị Huỳnh Thị Thu H yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Thu H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Huỳnh Thị Thu H và anh Nguyễn Tuấn D .

1.2. Về quan hệ con chung: chị H và anh D có 01 con chung tên Huỳnh Tuấn D , sinh ngày 13/6/2014.

Giao cháu Huỳnh Tuấn D cho chị Huỳnh Thị Thu H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu D đang sống chung với chị H). Anh Nguyễn Tuấn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Huỳnh Thị Thu H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Tuấn D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị H và anh D xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị H và anh D trong thời kỳ hôn nhân thì chị Huỳnh Thị Thu H và anh Nguyễn Tuấn D phải liên đới trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Huỳnh Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0009268 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (chị H đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H

